

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý III năm tài chính 2024

và lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 19 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2024)
Bà: Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2024)
Ông: Trần Mạnh Luân	Thành viên độc lập HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2024)
Bà: Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên độc lập HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy
Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài,
quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.164.269.327.252	683.397.130.114
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	47.926.118.985	66.773.892.331
111	1. Tiền		47.926.118.985	66.773.892.331
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	554.895.709.105	303.582.700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		554.895.709.105	303.582.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.999.646.927	43.326.832.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	29.037.680.000	31.855.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	315.123.098	2.904.410.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.646.843.829	8.567.421.113
140	IV. Hàng tồn kho	08	491.977.651.141	255.371.279.136
141	1. Hàng tồn kho		492.197.451.847	255.457.554.434
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(219.800.706)	(86.275.298)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.470.201.094	14.342.426.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.540.303.350	932.354.644
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.929.897.744	12.569.610.627
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	840.461.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.447.858.993.852	3.429.369.249.649
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	120.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		23.665.504.242	1.973.212.595
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	23.665.504.242	1.973.212.595
222	- Nguyên giá		27.585.240.218	4.502.715.466
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.919.735.976)	(2.529.502.871)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	3.603.619.121
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.603.619.121
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.423.739.097.286	3.423.739.097.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.059.032.297.286	1.059.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.364.706.800.000	2.364.706.800.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		334.392.324	53.320.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	334.392.324	53.320.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.612.128.321.104	4.112.766.379.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		541.284.673.498	137.664.051.928
310	I. Nợ ngắn hạn		541.284.673.498	137.664.051.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	463.533.788.289	48.916.519.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	10.866.717.388	11.175.579.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.870.288.998	6.495.547.814
314	4. Phải trả người lao động		13.637.154	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	895.462.635	9.190.210.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	57.602.419.870	55.289.647.900
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	44.055.882	138.243.182
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.070.843.647.606	3.975.102.327.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	4.070.843.647.606	3.975.102.327.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.679.859.680.000	3.471.607.130.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		3.679.859.680.000	3.471.607.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.976.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		369.434.700.927	481.945.931.156
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		273.693.381.156	172.732.778.580
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		95.741.319.771	309.213.152.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.612.128.321.104	4.112.766.379.763

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	118.663.483.319	127.647.493.255	309.794.323.038	204.698.672.603
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	9.259.259	-	9.259.259
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.663.483.319	127.638.233.996	309.794.323.038	204.689.413.344
11	4. Giá vốn hàng bán	20	103.538.855.935	125.011.628.213	293.096.333.628	192.066.020.963
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.124.627.384	2.626.605.783	16.697.989.410	12.623.392.381
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.932.397.467	145.817.346.378	104.212.472.319	301.207.406.392
22	7. Chi phí tài chính	22	-	-	4.737.375.461	4.816.619.490
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	3.974.122.762
25	8. Chi phí bán hàng	23	6.405.586.559	9.662.618.504	19.712.176.839	12.180.740.661
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.523.122.522	1.146.092.601	3.866.841.444	3.343.925.228
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.128.315.770	137.635.241.056	92.594.067.985	293.489.513.394
31	11. Thu nhập khác	25	-	981.940.757	6.218.646.452	3.502.639.066
32	12. Chi phí khác	26	1.562.968	217.344.815	453.484.218	703.844.373
40	13. Lợi nhuận khác		(1.562.968)	764.595.942	5.765.162.234	2.798.794.693

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.126.752.802	138.399.836.998	98.359.230.219	296.288.308.087
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.617.910.448	(254.612.678)	2.617.910.448	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.508.842.354</u>	<u>138.654.449.676</u>	<u>95.741.319.771</u>	<u>296.288.308.087</u>

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98.359.230.219	296.288.308.087
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(96.991.263.317)	(299.509.831.951)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.390.233.105	887.896.834
03	- Các khoản dự phòng		39.338.108	(4.619.114.269)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.723.140.075	842.496.728
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(103.143.974.605)	(300.595.234.006)
06	- Chi phí lãi vay		-	3.974.122.762
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.367.966.902	(3.221.523.864)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.414.536.210)	(16.342.682.367)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(236.739.897.413)	59.952.027.539
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		397.199.325.857	4.754.267.127
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(889.020.383)	(1.131.500.760)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(3.974.122.762)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.381.739.449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.523.838.753	38.654.725.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các		(19.684.923.631)	(692.059.833)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		210.000.000	1.363.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(870.814.909.317)	(369.742.700.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		619.501.900.212	202.795.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.401.426.795	299.627.302.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(167.386.505.941)	123.351.178.637

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2024 VND	9 tháng đầu năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(195.303.975.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(195.303.975.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.862.667.188)	(33.298.071.499)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.773.892.331	45.726.159.132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.893.842	5.518.573
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>47.926.118.985</u>	<u>12.433.606.206</u>

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 19 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/09/2024 là: 3.679.859.680.000 VND; tương đương với 367.985.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 47 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 42 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày ngày 30 tháng 09 năm 2024 yêu cầu Kế toán trưởng phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới ngày 30 tháng 09 năm 2024 của cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 và được Ban Giám đốc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán mới của Công ty: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Cuối kỳ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bảo đảm tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	907.295.016	176.207.544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.018.823.969	66.597.684.787
	47.926.118.985	66.773.892.331

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	554.895.709.105	-	303.582.700.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	554.895.709.105	-	303.582.700.000	-
	554.895.709.105	-	303.582.700.000	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào Công ty con	1.059.032.297.286	-	-	1.059.032.297.286	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606			493.692.595.606		
- Công ty TNHH Prukca Việt Nam	565.339.701.680			565.339.701.680		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.364.706.800.000	-	-	2.364.706.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	2.364.706.800.000			2.364.706.800.000		
	3.423.739.097.286	-	-	3.423.739.097.286	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	99,794%	99,794%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Prukca Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	35,17%	35,17%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Việt	17.365.000.000	-	12.225.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	11.050.000.000	-	16.195.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy Lộc Phát	600.000.000	-	2.660.000.000	-
- Các khách hàng khác	22.680.000	-	775.000.000	-
	29.037.680.000	-	31.855.000.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Phú Thái Mobility Hà Nội	-	-	2.535.800.000	-
- Công ty TNHH Nội thất và Quảng cáo Việt Phát	78.770.192	-	-	-
- Cục đăng kiểm Việt Nam	60.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	176.352.906	-	368.610.911	-
	315.123.098	-	2.904.410.911	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	1.002.352.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	5.551.096.870	-	5.812.531.060	-
- Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu của lô hàng mua đi đường	-	-	1.659.849.984	-
- Phải thu khác	92.746.959	-	92.688.069	-
	5.646.843.829	-	8.567.421.113	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	-	-
	120.000.000	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường		-	20.939.698.800	-
- Nguyên liệu, vật liệu	174.768.771.510	(219.800.706)	64.286.337.955	(86.275.298)
- Thành phẩm	2.515.652.647	-	7.391.925.827	-
- Hàng hóa	66.607.986.385	-	26.541.425.057	-
- Hàng gửi bán	248.305.041.305	-	136.298.166.795	-
	492.197.451.847	(219.800.706)	255.457.554.434	(86.275.298)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	3.438.193.213	598.305.455	466.216.798	4.502.715.466
- Mua trong kỳ	209.140.000	-	18.806.666.049	34.954.091	19.050.760.140
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.237.782.612	-	-	-	4.237.782.612
- Thanh lý, nhượng	-	-	(206.018.000)	-	(206.018.000)
Số dư cuối kỳ	4.446.922.612	3.438.193.213	19.198.953.504	501.170.889	27.585.240.218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.464.980.618	598.305.455	466.216.798	2.529.502.871
- Khấu hao trong kỳ	204.290.702	199.538.352	978.354.587	8.049.464	1.390.233.105
Số dư cuối kỳ	204.290.702	1.664.518.970	1.576.660.042	474.266.262	3.919.735.976
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	1.973.212.595	-	-	1.973.212.595
Tại ngày cuối kỳ	4.242.631.910	1.773.674.243	17.622.293.462	26.904.627	23.665.504.242
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.374.306.375	VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí biên hiệu tại đại lý	650.515.121	543.007.022
- Chi phí thuê văn phòng showroom	520.338.710	332.500.000
- Chi phí bảo hiểm và sử dụng đường bộ của xe đầu kéo	171.852.419	-
- Các khoản khác	197.597.100	56.847.622
	1.540.303.350	932.354.644
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	297.153.361	15.791.667
- Chi phí phần mềm	29.808.407	32.494.085
- Các khoản khác	7.430.556	5.034.895
	334.392.324	53.320.647

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	462.333.727.386	462.333.727.386	47.981.437.950	47.981.437.950
- Phải trả các đối tượng khác	1.200.060.903	1.200.060.903	935.081.812	935.081.812
	463.533.788.289	463.533.788.289	48.916.519.762	48.916.519.762

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	2.650.000.000	2.650.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	1.100.000.000	1.100.000.000
- Các khách hàng khác	7.116.717.388	7.425.579.988
	10.866.717.388	11.175.579.988

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.659.849.984	65.454.628.953	67.114.478.937	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.788.028.800	67.069.049.274	71.857.078.074	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.461.352	-	2.617.910.448	-	-	1.777.449.096
- Thuế thu nhập cá nhân	-	47.669.030	532.354.149	487.183.277	-	92.839.902
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.704.661.912	1.704.661.912	-	-
	840.461.352	6.495.547.814	137.378.604.736	141.163.402.200	-	1.870.288.998

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí thường doanh số phải trả cho cộng tác viên	155.759.000	1.147.000.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	636.363.635	7.825.000.000
- Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty	52.640.000	143.210.000
- Chi phí phải trả khác	50.700.000	75.000.000
	895.462.635	9.190.210.000

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	4.838.520	5.069.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.597.581.350	55.284.578.350
+ Công ty TNHH Prukca International (*)	57.594.453.000	55.281.450.000
+ Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	57.602.419.870	55.289.647.900

(*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Prukca International (2.261.000 USD) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp (Prukca Town) tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng trên cơ sở Công ty được chấp thuận về nguyên tắc do các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt. Công ty đã sử dụng nguồn tiền này để đầu tư vào Dự án và đã bàn giao cho Công ty TNHH Prukca Việt Nam. Số tiền này sẽ được tất toán sau khi các bên thống nhất phương án điều chỉnh thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc theo thoả thuận của các bên.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	44.055.882	138.243.182
	44.055.882	138.243.182

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	429.858.378.580	3.665.889.175.259
Tăng vốn trong kỳ	257.125.600.000	-	-	(257.125.600.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	296.288.308.087	296.288.308.087
Số dư cuối kỳ trước	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	469.021.086.667	3.962.177.483.346
Số dư đầu kỳ này	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	481.945.931.156	3.975.102.327.835
Tăng vốn trong kỳ này	208.252.550.000	-	-	(208.252.550.000)	-
(*)					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	95.741.319.771	95.741.319.771
Số dư cuối kỳ này	3.679.859.680.000	1.976.351.645	19.572.915.034	369.434.700.927	4.070.843.647.606

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến thời điểm 31/12/2023, tỷ lệ chi trả là 6%. Công ty đã hoàn thành các thủ tục trả cổ tức bằng cổ phiếu và đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200815578 thay đổi lần thứ mười sáu ngày 19 tháng 08 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.879.057.770.000	51,06%	1.772.696.010.000	51,06%
Cổ đông khác	1.800.801.910.000	48,94%	1.698.911.120.000	48,94%
	3.679.859.680.000	100,00%	3.471.607.130.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.471.607.130.000	3.214.481.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	208.252.550.000	257.125.600.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.679.859.680.000	3.471.607.130.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.985.968	347.160.713
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	367.985.968	347.160.713
- Cổ phiếu phổ thông	367.985.968	347.160.713
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.985.968	347.160.713
- Cổ phiếu phổ thông	367.985.968	347.160.713
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	630.000.000	630.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	20.820,23	67.655,39

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	221.808.400.673	158.817.845.108
Doanh thu bán thành phẩm	85.474.074.079	42.988.131.318
Doanh thu khác	2.511.848.286	2.892.696.177
	309.794.323.038	204.698.672.603

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210.299.344.559	153.113.115.419
Giá vốn của thành phẩm đã bán	80.298.943.725	41.220.796.487
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	133.525.408	(4.619.114.269)
Giá vốn hoạt động khác	2.364.519.936	2.351.223.326
	293.096.333.628	192.066.020.963

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.372.064.496	4.055.672.235
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	86.767.928.109	295.175.925.407
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	171.649.351	496.652.159
Doanh thu hoạt động tài chính khác	900.830.363	1.479.156.591
	104.212.472.319	301.207.406.392

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	86.767.928.109	295.175.925.407
--	-----------------------	------------------------

(*) Theo các Nghị quyết của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV về việc thực hiện chia lợi nhuận và tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền, Công ty được chia lợi nhuận và tạm ứng cổ tức từ các Công ty con và Công ty liên kết theo tỷ lệ góp vốn với số tiền lần lượt là 63.120.860.109 VND và 23.647.068.000 VND.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3.974.122.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.235.386	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.723.140.075	842.496.728
	4.737.375.461	4.816.619.490

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.761.799	9.675.000
Chi phí nhân công	3.218.068.036	1.362.845.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.116.557	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.552.730	1.127.179.061
Chi phí khác bằng tiền	15.434.080.656	9.681.040.734
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	234.597.061	-
	19.712.176.839	12.180.740.661

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.589.161	-
Chi phí nhân công	2.114.736.631	2.318.952.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.656.946	150.000.003
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.137.115	751.591.225
Chi phí khác bằng tiền	1.067.721.591	119.881.334
	3.866.841.444	3.343.925.228

25. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.982.000	1.363.636.364
Thu nhập từ thương doanh số	5.511.422.302	-
Thu nhập khác	703.242.150	2.139.002.702
	6.218.646.452	3.502.639.066

26. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.562.968	8.236.267
Chi phí khác	451.921.250	695.608.106
	453.484.218	703.844.373

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	98.359.230.219	296.288.308.087
Các khoản điều chỉnh tăng	1.498.250.130	1.636.628.349
- Chi phí không hợp lệ	1.498.250.130	987.415.230
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	649.213.119
Các khoản điều chỉnh giảm	(86.767.928.109)	(299.795.039.676)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(86.767.928.109)	(295.175.925.407)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(4.619.114.269)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.089.552.240	(1.870.103.240)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.617.910.448	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(840.461.352)	541.278.097
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(1.381.739.449)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.777.449.096	(840.461.352)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.203.321.057	66.080.836.949
Chi phí nhân công	5.332.804.667	3.681.798.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.008.311.855	238.683.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.689.845	1.878.770.286
Chi phí khác bằng tiền	16.741.399.308	9.804.422.068
	78.940.526.732	81.684.511.550

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền	47.018.823.969	-	-	47.018.823.969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.684.523.829	120.000.000	-	34.804.523.829
Các khoản cho vay	554.895.709.105	-	-	554.895.709.105
	636.599.056.903	120.000.000	-	636.719.056.903

Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	66.597.684.787	-	-	66.597.684.787
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.422.421.113	-	-	40.422.421.113
Các khoản cho vay	303.582.700.000	-	-	303.582.700.000
	410.602.805.900	-	-	410.602.805.900

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	521.136.208.159	-	-	521.136.208.159
Chi phí phải trả	895.462.635	-	-	895.462.635
	522.031.670.794	-	-	522.031.670.794

Tại ngày 01/01/2024

Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	104.206.167.662	-	-	104.206.167.662
Chi phí phải trả	9.190.210.000	-	-	9.190.210.000
	113.396.377.662	-	-	113.396.377.662

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chi kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 như sau:

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	173.107.199.918	33.092.293.711	103.594.829.409	309.794.323.038
Giá vốn	162.807.591.887	32.288.443.618	98.000.298.123	293.096.333.628
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	10.299.608.031	803.850.093	5.594.531.286	16.697.989.410
Tổng nợ phải trả				541.284.673.498
Tổng Tài sản				4.612.128.321.104

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang
Công ty TNHH Prukca Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng trong kỳ - thuê văn phòng	630.000.000	630.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	630.000.000	630.000.000
Góp vốn trong kỳ	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	10.000.000.000
Doanh thu tài chính	86.767.928.109	295.175.925.407
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam - nhận chia lợi nhuận	63.120.860.109	153.293.517.407
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV - nhận cổ tức	23.647.068.000	141.882.408.000
Chi phí tài chính	-	2.174.975.343
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	-	2.174.975.343

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	69.000.000
Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	45.000.000	36.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	45.000.000	36.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)	30.000.000	-
- Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)	30.000.000	-
- Trần Mạnh Luân	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	15.000.000	36.000.000
- Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	15.000.000	36.000.000
		270.000.000	213.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	45.000.000	36.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	21.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	21.000.000
		99.000.000	78.000.000

Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	208.120.000	189.175.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng	172.188.000	155.497.000
		380.308.000	344.672.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy lập.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Dung

Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng